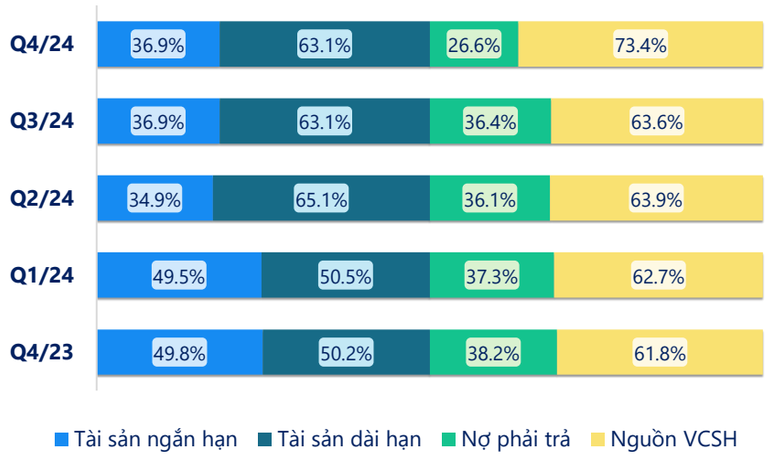
FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (HSX: SVD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,570
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
SL cổ phiếu LH	27,605,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,735
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
P/E	6.7
EPS	492

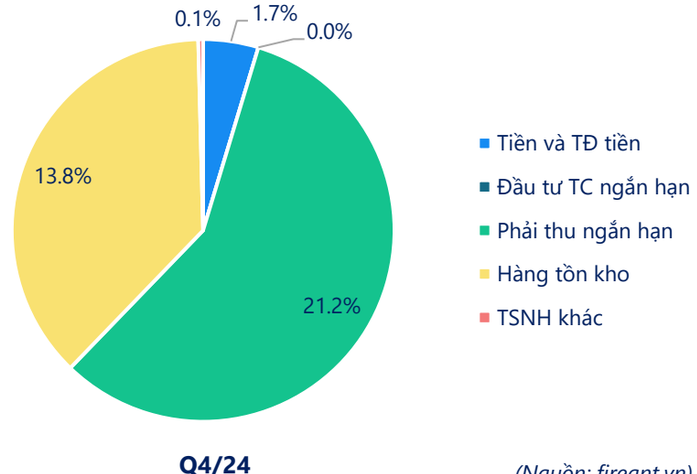
	YTD	1T	3T	6T
SVD	-5.7%	3.4%	14.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



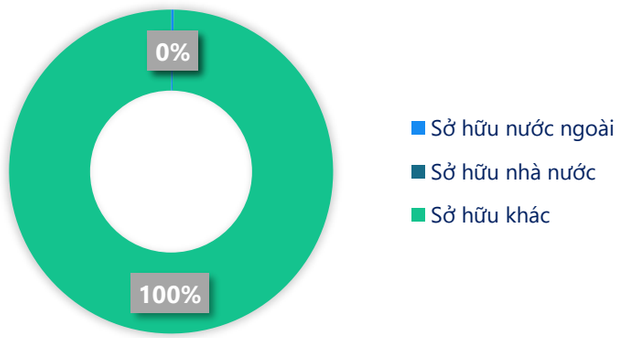
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



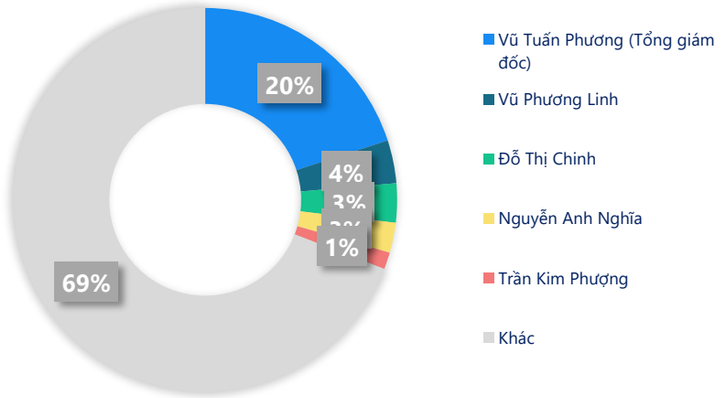
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



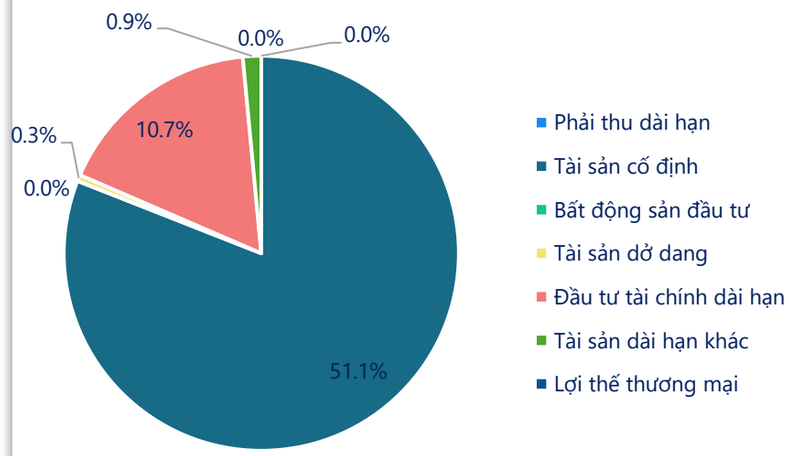
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

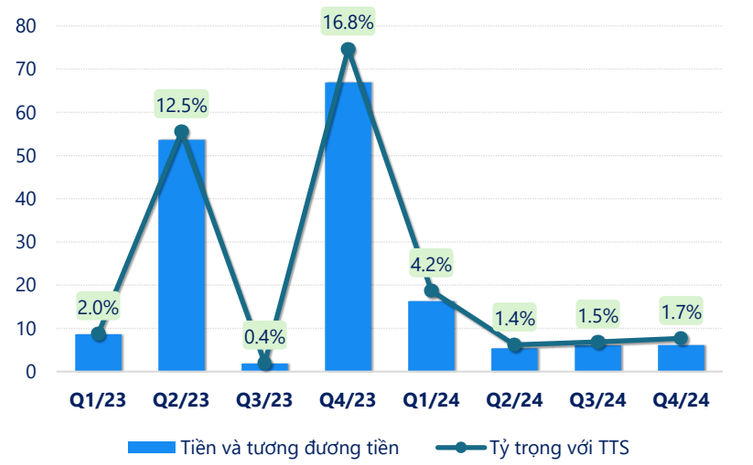


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (HSX: SVD)

Tiền và tương đương tiền



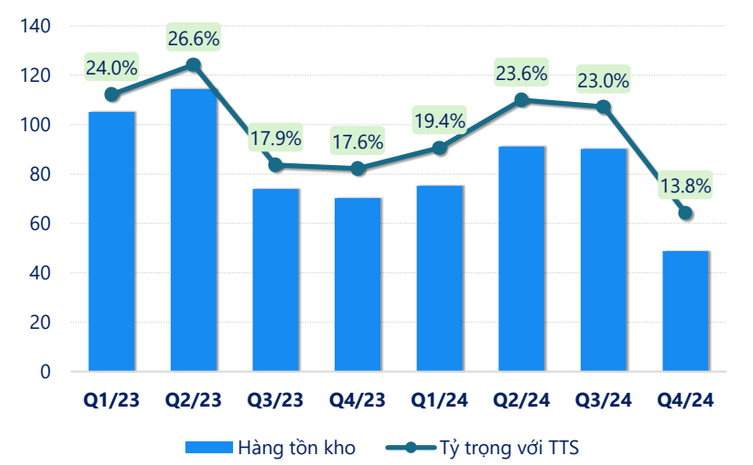
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



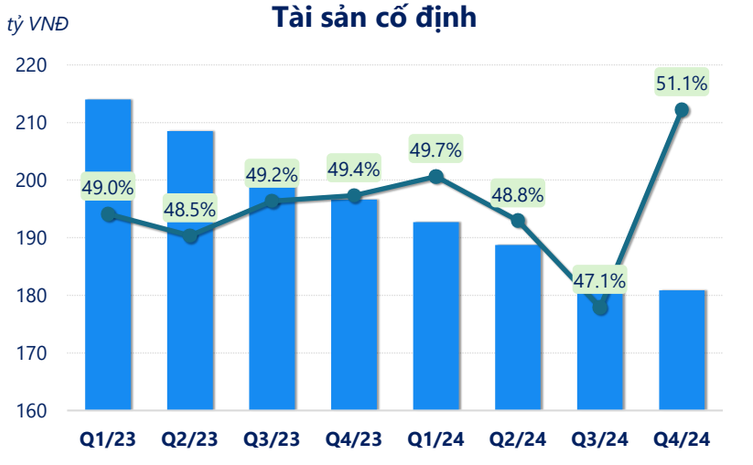
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



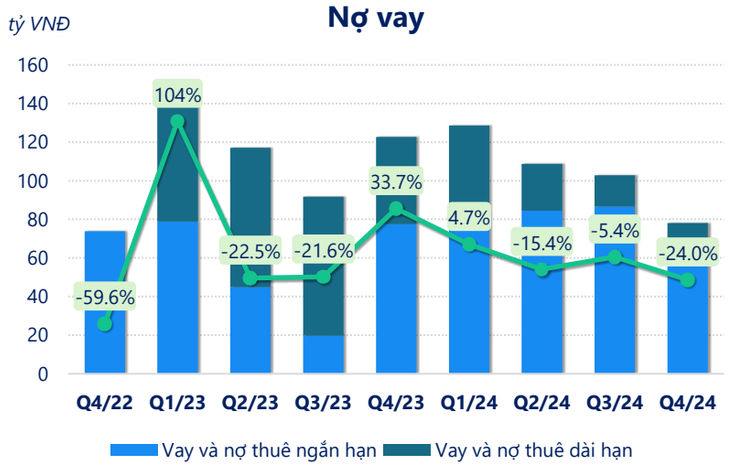
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



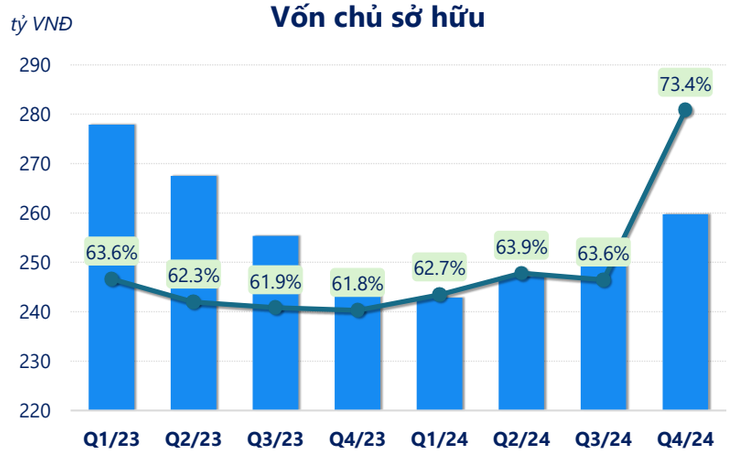
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

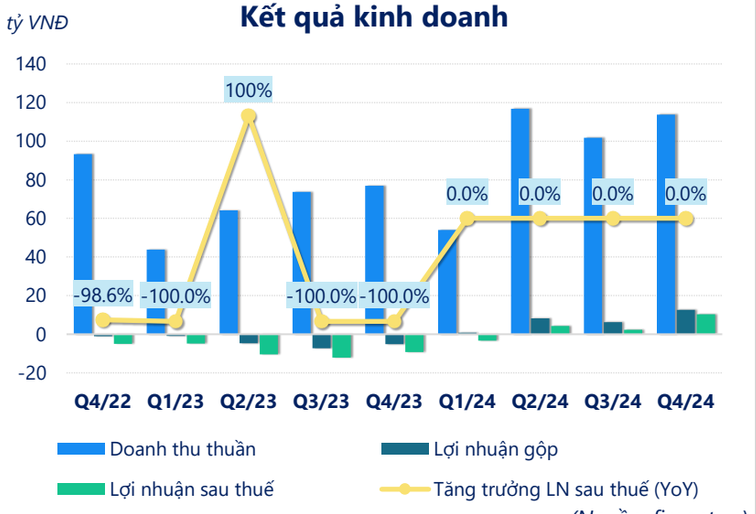


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

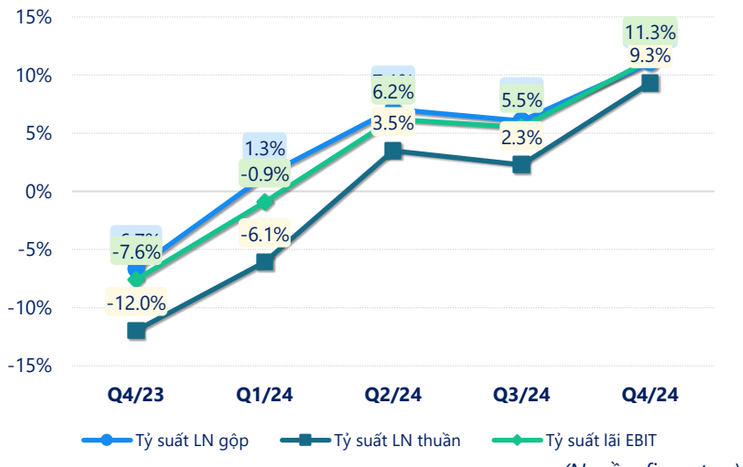
CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (HSX: SVD)

Kết quả kinh doanh



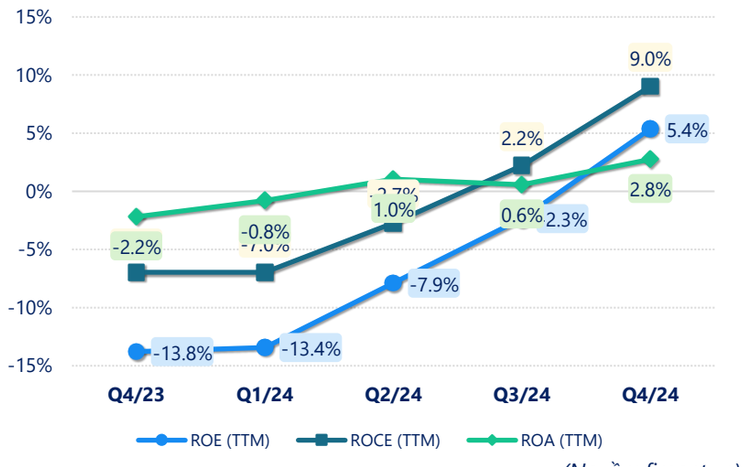
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



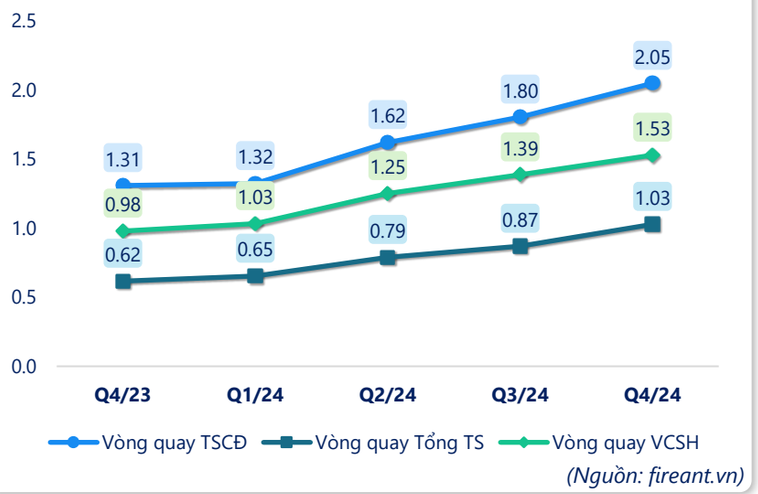
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



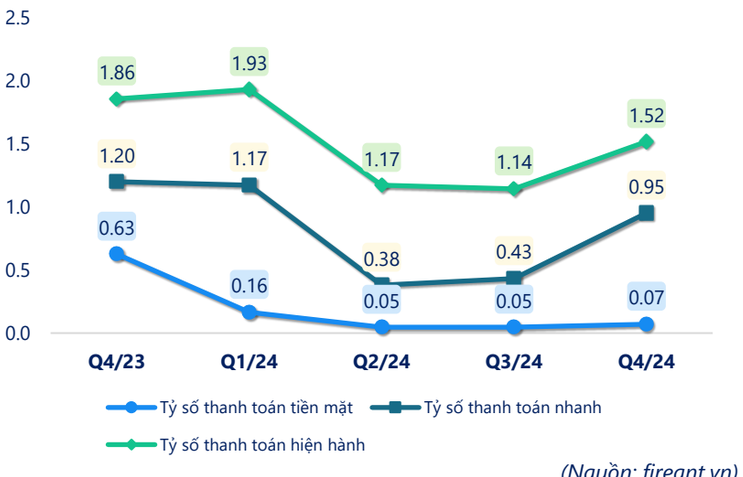
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



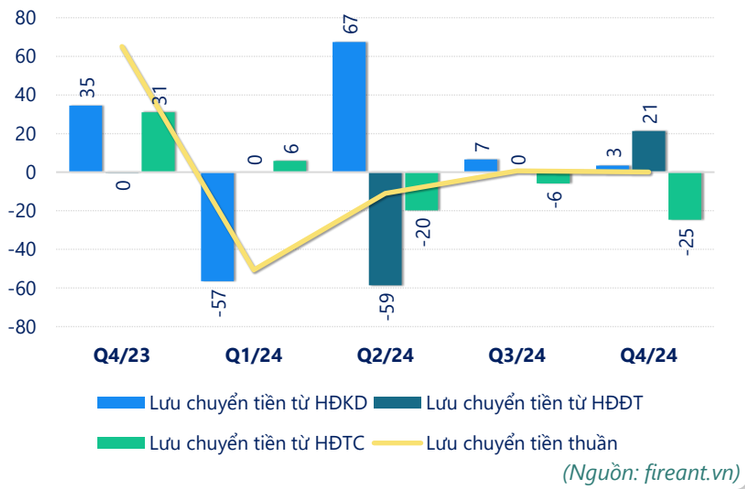
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (HSX: SVD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**354**	**399**	**-11.2%**
Tài sản ngắn hạn	131	199	-34.3%
Tiền và tương đương tiền	6.10	66.9	-90.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	75.2	61.0	23.2%
Hàng tồn kho	48.8	70.4	-30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	0.36	48.2%
Tài sản dài hạn	**223**	**200**	**11.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	181	197	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.15	0.52	119%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.35**	**2.69**	**24.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.2	152	-38.2%
Nợ ngắn hạn	**86.0**	**107**	**-19.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.9	77.4	-9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.39	4.33	47.5%
Nợ dài hạn	8.24	45.3	-81.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.24	45.3	-81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**260**	**246**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**260**	**246**	**5.5%**
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	77.0	54.0	117	102	114
Giá vốn hàng bán	82.1	53.3	109	95.6	101
Lợi nhuận gộp	-5.12	0.72	8.26	6.18	12.6
Doanh thu HĐTC	0.10	0.06	0.00	0.00	1.30
Chi phí TC	3.31	3.20	3.21	3.02	2.27
Chi phí lãi vay	3.32	2.79	3.00	3.32	2.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.00	0.01	0	0.00
Chi phí QLDN	0.88	0.86	0.97	0.83	0.99
LN thuần từ HĐKD	-9.21	-3.28	4.08	2.32	10.6
Lợi nhuận khác	0.04	0.00	0.17	-0.04	-0.01
LN trước thuế	-9.16	-3.28	4.24	2.28	10.6
Lợi nhuận sau thuế	-9.16	-3.28	4.24	2.28	10.4
LNST của CĐ cty mẹ	-9.16	-3.28	4.24	2.28	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.5	-56.6	67.4	6.57	3.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.40	0.12	-58.5	0.00	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.9	5.82	-19.9	-5.88	-24.6
Tiền đầu kỳ	1.84	66.9	16.3	5.36	6.05
Lưu chuyển tiền thuần	**65.1**	**-50.6**	**-11.0**	**0.69**	**0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	66.9	16.3	5.36	6.05	6.10

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic